

Bản án số: 176/2026/HS-PT
Ngày: 25-3-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Hồng Sơn.

Các Thẩm phán:

1/ Ông Sỹ Hồng Nam.

2/ Bà Mai Trần Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Huy Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 81/2026/HSPT ngày 05/02/2026 đối với các bị cáo Nguyễn Đình T và Trần Thị T1, do có kháng cáo của các bị cáo trên đối với bản án hình sự sơ thẩm số 286/2025/HS-ST ngày 02/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Đình T; giới tính: nam; sinh ngày: 30/9/1982, tại tỉnh Hà Nam (nay là tỉnh Ninh Bình); nơi thường trú: số A đường N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú hiện tại: số G đường N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 09/12; nghề nghiệp: tài xế; con ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1956 và bà Vũ Thị N, sinh năm 1958; bị cáo có vợ tên Trần Thị T1, sinh năm 1990 và có 03 người con (con lớn nhất, sinh năm 2007 và con nhỏ nhất, sinh năm 2017); tiền án, tiền sự: không

Bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 21/12/2024 đến ngày 27/3/2025 được thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú đến nay. (Có mặt tại phiên tòa)

2. Trần Thị T1; giới tính: nữ; sinh ngày: 25/4/1990 tại, tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên); nơi thường trú: số A đường N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú hiện nay: số G đường N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: kinh doanh; con ông Trần Văn L, sinh năm 1960 và bà Trần Thị B,

sinh năm 1959; bị cáo có chồng tên Nguyễn Đình T, sinh năm 1982 và có 03 người con (con lớn nhất, sinh năm 2013 và con nhỏ nhất, sinh năm 2017); tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú đến nay. (Có mặt tại phiên tòa).

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đình T, Trần Thị T1: Ông Nguyễn Tuấn N1, luật sư thuộc Công ty L2, Đoàn Luật sư Thành phố H. (Có mặt tại phiên tòa).*

- *Ngoài ra trong vụ án nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn S, Trần Thị Bạch P, Đàm Văn L1 không có kháng cáo và không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử xét thấy không liên quan đến kháng cáo của các bị cáo nên không triệu tập.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có quen biết với Nguyễn Đình T và Trần Thị Thơ T2 trước nên bà Trần Thị Bạch P có vay tiền từ T, T1 với lãi suất cao, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 05/9/2024, bà P liên hệ với T để vay số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng. T thỏa thuận với bà P lãi suất là 10%/tháng (tức 5.000.000 (năm triệu) đồng/tháng), lãi suất tương ứng 120%/năm, gấp 06 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, T sẽ trừ trước tiền lãi tháng 9/2024 với số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng thì bà P đồng ý.

T sử dụng số tài khoản 1982555666777- Ngân hàng M chuyển cho bà P số tiền 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng đến tài khoản của bà P số 0971674245 – Ngân hàng M. Sau khi nhận được số tiền 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng thì T yêu cầu bà P phải xác nhận trên nội dung tin nhắn Zalo (số điện thoại 0971674245 do bà P đăng ký tên “Trần Bạch P” gửi tin nhắn đến tài khoản zalo của T mà P lưu là “Tiến Nguyễn” là “C” đã nhận 50 triệu mượn”.

Từ ngày 05/9/2024 đến ngày 05/11/2024, bà P đã trả lãi cho T với tổng số tiền là 10.000.000 (mười triệu) đồng/02 tháng. Trong đó, số tiền lãi hợp pháp mà T được hưởng là 1.666.666 (một triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu) đồng; số tiền thu lợi bất chính của T là 8.333.334 (tám triệu ba trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi bốn) đồng. Đến ngày 13/11/2024 bà P đã trả xong 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng tiền gốc cho T.

Lần thứ hai: Vào ngày 10/9/2024, bà P tiếp tục liên hệ với T để vay số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng trong thời hạn 01 tháng, T thỏa thuận với bà P lãi suất là 15%/tháng (tức là 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng), lãi suất tương ứng 180%/năm, gấp hơn 09 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, Tiến trừ trước tiền lãi tháng 9/2024 là 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng thì bà P đồng ý vay. T yêu cầu bà P đến nhà của T tại địa chỉ số G đường N, phường T, Quận A (cũ) gặp T1 – là vợ T để nhận tiền vay. Tại đây, T1

sử dụng số tài khoản 29566222 – Ngân hàng M chuyển khoản cho bà P vào số tài khoản 0971674245 – Ngân hàng M số tiền 255.000.000 (hai trăm năm mươi lăm triệu) đồng. Sau đó, bà P viết giấy nợ cho T1 với nội dung bà P có vay từ T1 số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng (trong đó nhận tiền chuyển khoản là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng và nhận tiền mặt là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng). Khi bà P viết giấy nợ xong thì T1 ký tên vào bên cho mượn, còn bà P ký tên và lấn tay bên cạnh, đồng thời ghi dòng chữ “*đã nhận đủ 300.000.000 (ba trăm triệu đồng chẵn)*” và bà P đưa thẻ căn cước công dân của P cho T1 giữ. Tiếp theo, bà P có xác nhận và gửi vào tin nhắn zalo “*Thơ Trần*” của T1 xác nhận “*C đã nhận 300 triệu mượn*”.

Từ ngày 10/9/2024 đến ngày 06/12/2024, bà P đã trả tổng số tiền lãi cho T và T1 là 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu) đồng, trong đó, chuyển cho T1 tổng số tiền lãi là 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng, chuyển cho T số tiền lãi là 10.000.000 (mười triệu) đồng. Số tiền lãi hợp pháp mà T và T1 được hưởng là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng; số tiền thu lợi bất chính của T và T1 là 115.000.000 (một trăm mười lăm triệu) đồng. Bà P chưa trả số tiền gốc của lần vay này.

Lần thứ ba: Vào ngày 13/9/2024, bà P tiếp tục liên hệ với T để vay số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, T thỏa thuận với bà P lãi suất là 15%/01 tháng (tức là 3.000.000 (ba triệu) đồng/tháng), lãi suất tương ứng 180%/năm, gấp 09 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, Tiến trừ trước tiền lãi tháng 09/2024 là 3.000.000 (ba triệu) đồng thì bà P đồng ý. T sử dụng số tài khoản 060207590031 – Ngân hàng S1 chuyển khoản cho bà P vào số tài khoản 0971674245 – Ngân hàng M với số tiền 17.000.000 (mười bảy triệu) đồng. Sau đó, bà P xác nhận gửi vào tin nhắn zalo “*Tiến N2*” của T “*C đã nhận 20 triệu mượn*”.

Từ ngày 13/9/2024 đến ngày 13/11/2024, bà P chuyển cho T tổng số tiền lãi là 9.000.000 (chín triệu) đồng/03 tháng. Trong đó, số tiền lãi hợp pháp mà T được hưởng là 1.000.000 đồng; số tiền thu lợi bất chính của T là 8.000.000 đồng. Bà P chưa trả số tiền gốc của lần vay này cho T.

Lần thứ tư: Ngày 20/9/2024, bà P tiếp tục liên hệ với T để vay số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, T thỏa thuận với bà P lãi suất là 15%/tháng (tức 3.000.000 (ba triệu) đồng/tháng), lãi suất tương ứng 180%/năm, gấp 9 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, Tiến trừ trước tiền lãi tháng 9/2024 là 3.000.000 (ba triệu) đồng thì P đồng ý. T sử dụng tài khoản 1982555666777- Ngân hàng M chuyển khoản cho bà P với số tiền 17.000.000 (mười bảy triệu) đồng vào số tài khoản 0971674245 – Ngân hàng M của P. Sau đó, P có xác nhận gửi vào tin nhắn zalo “*Tiến N2*” “*C đã nhận 20 triệu mượn*”.

Bà P đã chuyển cho T tổng số tiền lãi là 5.000.000 (năm triệu) đồng/02 tháng. Trong đó số tiền lãi hợp pháp mà T được hưởng là 666.666 (sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu) đồng; số tiền thu lợi bất chính của T là 4.333.334 (bốn triệu ba trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi bốn) đồng. Ngày 23/10/2024,

bà P đã trả cho T 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng tiền gốc.

Trong quá trình vay tiền thì bà P không trả lãi cũng như trả tiền gốc theo đúng thời hạn thỏa thuận nên T có điện thoại, nhắn tin nhiều lần yêu cầu bà P phải thanh toán theo đúng thời gian thỏa thuận nhưng bà P không thanh toán. Trong nội dung tin nhắn cũng như trong các nội dung cuộc gọi T có chửi bới bà P, yêu cầu bà P phải trả nợ cũng như trả lãi. Ngoài ra, bà P có qua nhà T để thỏa thuận sẽ trả hết số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng đã vay vào ngày 09/12/2024 và có hứa hẹn nếu không trả được số tiền này thì sẽ giao dãy nhà trọ của bà P tại phường T, Quận A cho T. Tuy nhiên, đến thời gian hẹn thì bà P cũng không thanh toán. Ngày 11/12/2024, T đến nhà bà P và hẹn ra quán C2 để yêu cầu bà P thanh toán số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, bà P hẹn sẽ thanh toán vào ngày 12/12/2024, để làm tin bà P đồng ý ghi giấy nhận cọc số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng để bán căn nhà tại địa chỉ số A, khu phố C, phường T, Quận A (cũ) với giá tiền 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng (nhưng thực tế không có sự việc mua bán chỉ làm hợp đồng giả cách), T gọi điện nói T1 đến quán C2 thì T1 đi đến, gặp và viết giấy đặt cọc số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng tương đương với số tiền bà P đã nợ và bà P có ký vào tờ giấy tay có nội dung: “ngày mai 12/12/2024, *Trần Thị Bạch P: nếu trả đủ 300.000.000 (ba trăm triệu), tiền đặt cọc nhà ngày 10/9/2024 thì bà Trần Thị T1 sẽ trả lại giấy tờ vay và hũ mua bán nhà*”, lúc này bà P ký tên, lăn tay vào hợp đồng nhận cọc và T1 cũng ký tên vào hợp đồng này sau khi ký xong Thư đưa 01 bản giao cho bà P.

Sau khi viết cọc nhà xong thì bà P sợ mất nhà nên nói chuyện vay nợ cho chồng là ông Nguyễn Văn S biết việc đã vay tiền từ T và T1, sau đó ông S đã vay mượn được số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng để trả nợ cho T.

Ngày 12/12/2024, T liên lạc với bà P để nhận tiền thì bà P nói chuẩn bị được số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và hẹn T sang nhà bà P để lấy. Đến khoảng 21 giờ ngày 12/12/2024, T đến nhà bà P thì bà P kêu T đợi để chồng bà P ra mở cửa. Lúc sau, ông Nguyễn Văn S ra mở cửa cho T vào nhà ngồi ghế đá trước sân, không có bà P ở nhà. Tại đây, ông S cầm số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng đưa cho T, T viết giấy xác nhận là đã nhận đủ số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng từ ông S trả nợ cho bà P, còn nợ lại số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng bà P trả lại sau. Sau khi nhận tiền T đi về thì cơ quan Công an phát hiện mời T làm việc.

Tại cơ quan điều tra, Nguyễn Đình T và Trần Thị T1 đã khai nhận hành vi cho vay như trên, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ cơ quan điều tra thu thập được.

*** Vật chứng thu giữ, gồm:**

- 01 giấy mượn tiền ngày 10/9/2024.
- 01 điện thoại di động Samsung Galaxy S22 Ultra, màu tím (tạm giữ của Trần Thị T1); 01 điện thoại di động hiệu Iphone 14 Promax màu đen (tạm giữ của Nguyễn Đình T).

- 100.000.000 đồng tiền Việt Nam, Cơ quan điều tra đã trả lại cho bà P.
- 01 căn cước công dân mang tên Trần Thị Bạch P, cơ quan điều tra đã trả lại cho bà P.
- 01 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH T4. Cơ quan điều tra đã trả lại cho bà P.
- 01 xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger, biển số 51D-369. Kết quả xác minh, xe trên do Công ty TNHH D đứng tên đăng ký. Ngày 31/8/2024, đại diện theo pháp luật của công ty là bà Lê Thị Thanh H đã bán xe này cho ông Đàm Văn L1, có làm hợp đồng mua bán nhưng chưa sang tên. Khoảng tháng 10/2024, ông L1 cho Nguyễn Đình T mượn xe để đi lại, ông L1 không biết việc T điều khiển xe ô tô trên để đi đòi nợ, ngày 21/4/2025, cơ quan điều tra đã trả xe ô tô trên cho ông Đàm Văn L1.

Các vật chứng trên bị tạm giữ theo Phiếu nhập kho số 186/25/PNK ngày 02/7/2025 của cơ quan cảnh sát điều tra Công an Thành phố H.

***Về trách nhiệm dân sự:** Bà Trần Thị Bạch P không có yêu cầu nên không xem xét.

***Tại Bản Cáo trạng số 128/CT-VKSKV7 ngày 09/9/2025,** Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố ra trước Tòa án nhân dân khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh để xét xử các bị cáo Nguyễn Đình T, Trần Thị T1 về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

***Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 286/2025/HS-ST ngày 02/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:**

-Căn cứ khoản 2 Điều 201, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Luật số 86/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự; Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018; Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đình T 01 (một) năm tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án trừ đi thời gian bị cáo Nguyễn Đình T bị tạm giam từ ngày 21/12/2024 đến ngày 27/3/2025.

- Căn cứ khoản 2 Điều 201, điểm i, s khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 35; Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Luật số 86/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự; Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018; Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Phạt tiền bị cáo Trần Thị T1 số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thi hành khi án có hiệu lực pháp luật và thi hành tại Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra, Bản án hình sự sơ thẩm còn tuyên về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, nghĩa vụ nộp án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 10/12/2025, bị cáo Nguyễn Đình T có đơn kháng cáo, xin được cải tạo không giam giữ, hoặc hình phạt bằng thời gian tạm giam, hoặc cho bị cáo được hưởng án treo;

- Ngày 10/12/2025, bị cáo Trần Thị T1 có đơn kháng cáo xin được giảm hình phạt tiền xuống mức thấp nhất là 50.000.000 đồng.

***Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:**

- Bị cáo Nguyễn Đình T đã thừa nhận toàn bộ hành vi mà các bị cáo thực hiện như Bản án sơ thẩm đã xác định, đồng thời đều giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với lý do bị cáo hiện là lao động chính duy nhất trong gia đình, khi các con còn nhỏ đang đi học, cha, mẹ già yếu, ngoài ra bị cáo còn có cha đẻ ông Nguyễn Trung C1 được thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhất và hiện là bệnh binh để cho bị cáo mức án cải tạo không giam giữ.

- Bị cáo Trần Thị T1 đã thừa nhận toàn bộ hành vi mà các bị cáo thực hiện như Bản án sơ thẩm đã xác định, với lý do bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, các con nhỏ khi không có công việc làm ổn định, cha chồng bị cáo là ông Nguyễn Trung C1 được thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhất và hiện là bệnh binh, nên đề nghị giảm mức phạt tiền với số tiền xuống mức thấp nhất là 50.000.000 đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đưa ra ý kiến phát biểu: Sau khi tóm tắt nội dung bản án sơ thẩm và đơn kháng cáo của các bị cáo, đại diện Viện kiểm sát nhận thấy cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Nguyễn Đình T và Trần Thị T1 về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Cấp sơ thẩm đã cân nhắc tính chất, mức độ phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và phân hóa vai trò của bị cáo để quyết định mức hình phạt tương xứng với hành vi của các bị cáo. Tại phiên tòa, phúc thẩm các bị cáo đều cung cấp các tình tiết giảm nhẹ mới nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cân nhắc áp dụng cho các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ mới theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, mức án mà cấp sơ thẩm đã tuyên đối với các bị cáo là phù hợp, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Các bị cáo Nguyễn Đình T3 và Trần Thị T1 không tự bào chữa và đề nghị luật sư bào chữa cho các bị cáo:

Luật sư Nguyễn Tuấn N1 bào chữa cho các bị cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà P có vai trò đồng phạm giúp sức cho các bị cáo, do bà P đã chủ động đặt ra mức lãi suất cho vay. Về tình tiết giảm nhẹ, bị cáo T và bị cáo T1 được chính quyền địa phương xác nhận có hoàn cảnh gia đình khó khăn; cha bị cáo T là người có công với cách mạng; bà P có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tinh thần của Nghị quyết 03/2020/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để xem xét khi quyết định hình phạt, để khoan hồng giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo như đơn kháng cáo của các bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Đình T thống nhất với luận cứ bào chữa của Luật sư, không tự bào chữa và không tranh luận với đại diện Viện kiểm sát.

Bị cáo Trần Thị T1 thống nhất với luận cứ bào chữa của Luật sư và bào chữa bổ sung như sau: Bị cáo và bị cáo T cho bà P vay tiền do mối quan hệ quen biết chứ không có ý định cho vay với lãi suất cao nhằm thu lợi bất chính.

-Đại diện Viện kiểm sát đối đáp: Luật sư cho rằng bà P phạm tội với vai trò giúp sức cho các bị cáo T và T1 là không có căn cứ, mà bà P chỉ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên việc bà T1 làm đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo là có căn cứ. Về các tình tiết giảm nhẹ khác, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng nếu có cơ sở.

Qua nội dung đối đáp, đại diện Viện kiểm sát và luật sư đều giữ nguyên quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét ra bản án đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Ngày 02/12/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm. Ngày 10/12/2025, bị cáo Nguyễn Đình T có đơn kháng cáo, xin được được hưởng án treo hay cải tạo không giam giữ hoặc hình phạt bằng thời gian tạm giam; ngày 10/12/2025, bị cáo Trần Thị T1 có đơn kháng cáo xin được giảm hình phạt tiền xuống mức thấp nhất là 50.000.000 đồng. Đơn kháng cáo của các bị cáo nêu trên được lập trong thời hạn luật định nên hợp lệ.

[2] Tại phiên tòa, trên cơ sở toàn bộ tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai về toàn bộ hành vi phạm tội của các bị cáo và nội dung bản án sơ thẩm đã có đủ cơ sở để kết luận: Trong ngày 05/09/2024, Nguyễn Đình T cho bà P vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 10%/01 tháng (lãi là 5.000.000 đồng/01 tháng) và từ ngày 05/09/2024 - đến ngày 05/10/2024, bà P đã trả lãi cho T 10.000.000 đồng/02 tháng, trong đó số tiền lãi hợp pháp T được hưởng là 1.666.666 đồng, số tiền lãi T thu lợi bất chính là 8.333.334 đồng, ngày 13/11/2024, bà P đã trả 50.000.000 đồng tiền gốc cho T. Đến ngày 13/09/2024, T tiếp tục cho bà P vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 15%/01 tháng (lãi là 3.000.000 đồng/01 tháng), từ ngày 13/09/2024 - đến ngày 13/11/2024, bà P đã trả lãi tổng cộng cho T số tiền là

9.000.000 đồng/03 tháng, trong đó số tiền lãi hợp pháp T được hưởng là 1.000.000 đồng, số tiền lãi T thu lợi bất chính là 8.000.000 đồng, bà P chưa trả số tiền vay gốc này cho T. Tiếp đến ngày 20/09/2024, T cho bà P vay 20.000.000 đồng, lãi suất 15%/01 tháng (lãi là 3.000.000 đồng/01 tháng), từ ngày 20/09/2024 - đến ngày 20/10/2024, bà P đã trả lãi tổng cộng cho T là 5.000.000 đồng/02 tháng, trong đó số tiền lãi hợp pháp T được hưởng là 666.000 đồng, số tiền lãi T thu lợi bất chính là 4.333.334 đồng và ngày 23/10/2024 bà P đã trả số tiền gốc này cho T. Như vậy, vào các ngày 05/09/2024, 13/09/2024 và 20/09/2024 Nguyễn Đình T đã cho bà Trần Thị Bạch P vay tiền lãi nặng nhiều lần, tổng tiền gốc cho vay là 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng, tổng cộng số tiền lãi T thu là 24.000.000 đồng, trong đó, số tiền lãi hợp pháp là 3.333.332 đồng, số tiền lãi T thu lợi bất chính là 20.666.668 đồng.

Trong ngày 10/9/2024, Nguyễn Đình T cùng vợ là Trần Thị T1 cho bà Trần Thị Bạch P vay 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, số tiền lãi thu được là 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu) đồng, trong đó số tiền lãi hợp pháp là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng, số tiền lãi thu lợi bất chính là 115.000.000 (một trăm mười lăm triệu) đồng, tương đương lãi suất 10%/tháng, 120%/năm đến 15%/tháng, 180%/năm, gấp 06 lần đến 09 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

Nên hành vi của các bị cáo Nguyễn Đình T, Trần Thị T1 đã phạm vào tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, thuộc trường hợp thu lợi bất chính số tiền từ 100.000.000 (một trăm triệu) đồng trở lên. Tòa án nhân dân khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử các bị cáo Nguyễn Đình T, Trần Thị T1 với tội danh và điều khoản nêu trên là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và không oan sai.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo:

Tại phiên tòa, Nguyễn Đình T và bị cáo Trần Thị T1 đều giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Khi lượng hình thì Tòa án nhân dân Khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã xem xét đến tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo đó là: Các bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, tỏ ra ăn năn hối cải và phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng theo điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, để quyết định hình phạt đối với các bị cáo.

Tại phiên tòa, các bị cáo cung cấp được thêm tình tiết giảm nhẹ như có cha đẻ có công với cách mạng và đều là lao động chính có hoàn cảnh gia đình khó khăn (có xác nhận của cấp có thẩm quyền), người vay tiền bà Trần Thị Bạch P có đơn xác định có một phần lỗi và xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, nên đều được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xét mức hình phạt mà cấp sơ thẩm đã tuyên xử bị cáo Nguyễn Đình T, Hội đồng xét xử phúc thẩm bị cáo Nguyễn Đình T có nhiều tình tiết giảm nhẹ mới,

bản thân bị cáo phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo phạm tội không thuộc trường hợp phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, hoạt động dưới hình thức băng, ô nhóm, nên cấp sơ thẩm áp dụng hình phạt tù là hình phạt chính với mức án 12 tháng tù đối với bị cáo là quá nghiêm khắc, bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, song bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự và có nhiều tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, thời gian bị cáo tại ngoại không có vi phạm pháp luật nào khác, trên cơ sở quy định của Điều luật, tính chất, mức độ tham gia phạm tội của các bị cáo theo các quy định tại Điều 50; Điều 17; Điều 58; Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, thì bị cáo hiện tại chưa có việc làm ổn định, bản thân là lao động chính trong gia đình hoàn cảnh gia đình khó khăn khi 03 con còn nhỏ, đang đi học, nên không thể áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính cho bị cáo, do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo T, sửa bản án hình sự sơ thẩm theo hướng áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo, đồng thời giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi cư trú của bị cáo quản lý và khấu trừ thời gian cải tạo không giam giữ vào thời gian bị cáo đã bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 21/12/2024 đến ngày 27/3/2025, ngoài ra do bị cáo không có thu nhập thường xuyên, nên Hội đồng xét xử miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo Nguyễn Đình T là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Xét kháng cáo của Trần Thị T1 yêu cầu xin giảm mức phạt tiền xuống mức thấp nhất là 50.000.000 đồng, với lý do bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, các con nhỏ khi không có công việc làm ổn định nên không có khả năng thi hành án với số tiền lớn vượt quá khả năng tài chính của bị cáo. Mặt khác bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự và có nhiều tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, trên cơ sở quy định của điều luật, tính chất, mức độ tham gia phạm tội của bị cáo theo các quy định tại Điều 50; Điều 17; Điều 58; Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, Hội đồng xét xử thấy trên cơ sở tình hình tài chính của bị cáo Trần Thị T1 khi thi hành án phạt tiền là hình phạt chính mà cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo là 300.000.000 đồng là quá lớn, nghiêm khắc, gây khó khăn cho công tác thi hành án, làm giảm hiệu quả hình phạt, nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Thị T1 và sửa án sơ thẩm theo hướng giảm số tiền mà bị cáo bị phạt bằng hình phạt chính xuống mức thấp nhất, cũng đủ tác dụng giáo dục và răn đe đối với bị cáo.

Đồng thời việc sửa bản án sơ thẩm đối với các bị cáo, là do các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ mới, nên Tòa án cấp sơ thẩm không có lỗi.

[4] Lập luận trên đây cũng là căn cứ để không chấp nhận một phần quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và y án sơ thẩm.

Đồng thời chấp nhận quan điểm bào chữa của luật sư đã bào chữa cho các bị cáo tại phiên tòa.

[5] Về án phí: Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2021:

1/ Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Đình T và kháng cáo của bị cáo Trần Thị T1; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 286/2025/HS-ST ngày 02/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Về hình phạt:

1.2/ Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 17; Điều 58; Điều 54 và Điều 36 của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Đình T** 01 (Một) năm cải tạo không giam giữ, về tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Bị cáo Nguyễn Đình T được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam trước (từ ngày 21/12/2024 đến ngày 27/3/2025) vào thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ là 03 tháng 06 ngày; đồng thời, miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo.

Giao bị cáo Nguyễn Đình T cho Ủy ban nhân dân phường T, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Trường hợp bị cáo có thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 100 của Luật thi hành án hình sự.

1.3/ Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 50; Điều 17; Điều 58; Điều 54 và Điều 35 của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017,

Phạt tiền bị cáo **Trần Thị T1** số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng, về tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”. Thi hành án ngay một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật và nộp tiền tại Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3/ Về án phí: Căn cứ Điều 135, 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và căn cứ Điều 22 và 23 Nghị quyết đã quyết định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, cùng danh mục án phí, lệ phí toà án, của Ủy ban thường vụ Q,

Các bị cáo Nguyễn Đình T và Trần Thị T1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- | | |
|----------------------------|-----|
| - TAND TC; | (1) |
| - VKSND TP.HCM; | (3) |
| - CQ THAHS CA.TP.HCM | (1) |
| - CQCSĐT – CA.TP.HCM; | (1) |
| - VKSND Khu vực 7; | (1) |
| - TAND Khu vực 7; | (1) |
| - THADS TP.HCM | (1) |
| - Phòng THADS Khu vực 7; | (1) |
| - Bị cáo; | (2) |
| - UBND nơi bị cáo cư trú; | (2) |
| - Lưu: VT, THS, hồ sơ (20) | (8) |

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Hồng Sơn